TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2015

Nơi Nhận : .....

Ngày Nhận :.....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**103,474,143,652**	**72,289,992,346**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**53,830,232,778**	**22,210,007,113**
1. Tiền	111		3,830,232,778	15,210,007,113
2. Các khoản tương đương tiền	112		50,000,000,000	7,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**30,105,388,389**	**30,671,221,521**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	27,868,259,742	28,405,701,259
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		206,555,796	913,747,675
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	2,463,055,669	1,784,255,405
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(432,482,818)	(432,482,818)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**18,230,684,548**	**15,709,109,463**
1. Hàng tồn kho	141	V.05	18,230,684,548	15,709,109,463
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,307,837,937**	**3,699,654,249**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	74,596,780	75,553,280
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,203,711,799	3,472,110,386
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	29,529,358	151,990,583
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**185,100,508,573**	**213,989,887,798**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**24,900,000**	**10,500,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	24,900,000	10,500,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**184,539,473,241**	**213,539,660,769**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	184,539,473,241	213,539,660,769
- Nguyên giá	222		*307,671,977,463*	*309,076,903,142*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		*(123,132,504,222)*	*(95,537,242,373)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**			**111,925,029**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06		111,925,029
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.02**	**327,802,000**	**327,802,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		327,802,000	327,802,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**208,333,332**	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		208,333,332	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**288,574,652,225**	**286,279,880,144**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**159,393,738,098**	**158,821,905,264**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**72,638,688,098**	**53,296,405,264**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	23,978,616,027	14,994,201,607
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,512,520,575	908,046,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1,191,602,245	2,186,781,116
4. Phải trả người lao động	314		9,122,716,867	8,880,324,628
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12		23,510,909
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	10,820,858,480	4,610,840,109
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09a	22,315,200,000	21,557,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.14		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		697,173,904	135,700,895
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**86,755,050,000**	**105,525,500,000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	144,000,000	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09b	86,611,050,000	105,525,500,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**129,180,914,127**	**127,457,974,880**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.15**	**129,180,914,127**	**127,457,974,880**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		108,172,380,000	108,172,380,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*108,172,380,000*	*108,172,380,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		518,666,555	518,666,555
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10,372,124,789	7,626,893,789
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10,117,742,783	11,140,034,536
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*159,111,527*	*159,111,527*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*9,958,631,256*	*10,980,923,009*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**288,574,652,225**	**286,279,880,144**

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Quang Vịnh	Nguyễn Thị Hiền	Phan Văn Kỳ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

Đơn vị tính:VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế 12 tháng	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	84,466,503,670	93,237,527,139	373,448,186,713	371,541,179,106
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**84,466,503,670**	**93,237,527,139**	**373,448,186,713**	**371,541,179,106**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.02**	**76,182,998,394**	**80,434,801,860**	**327,217,341,983**	**335,334,743,773**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**8,283,505,276**	**12,802,725,279**	**46,230,844,730**	**36,206,435,333**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	736,066,978	219,084,251	1,824,507,311	983,780,460
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	1,803,412,363	2,529,292,271	11,070,173,828	8,093,565,317
Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		*1,711,912,363*	*2,062,192,271*	*7,382,056,628*	*6,896,208,384*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07b	-	-	-	310,179,029
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07a	3,793,998,922	4,172,073,194	14,562,630,703	13,919,523,974
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)	**30**		**3,422,160,969**	**6,320,444,065**	**22,422,547,510**	**14,866,947,473**
11. Thu nhập khác	31	VI.05	433,686,137	1,957,036,441	2,354,720,083	8,200,203,513
12. Chi phí khác	32	VI.06	11,073,000	1,917,248,065	682,093,042	2,985,182,506
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**422,613,137**	**39,788,376**	**1,672,627,041**	**5,215,021,007**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**3,844,774,106**	**6,360,232,441**	**24,095,174,551**	**20,081,968,480**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	898,014,742	1,623,516,830	5,482,752,895	4,774,150,271
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**2,946,759,364**	**4,736,715,611**	**18,612,421,656**	**15,307,818,209**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				1,721	1,415

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Quang Vịnh	Nguyễn Thị Hiền	Phan Văn Kỳ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	01	396,618,150,872	377,752,644,367
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá & dịch vụ	02	(278,887,824,639)	(291,713,349,526)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(52,678,415,758)	(46,944,853,141)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(7,530,503,179)	(6,731,311,250)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(6,208,254,982)	(4,666,551,884)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	26,131,241,745	30,424,979,485
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(18,746,695,690)	(21,667,597,275)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**58,697,698,369**	**36,453,960,776**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(473,678,848)	(70,489,425,029)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1,190,909,091	3,264,545,454
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,707,367,336	975,350,181
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**2,424,597,579**	**(66,249,529,394)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1,412,206,780	48,914,250,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(23,254,296,780)	(16,176,940,000)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	34		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7,662,293,900)	(2,045,515,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(29,504,383,900)**	**30,691,794,400**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**31,617,912,048**	**896,225,782**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**22,210,007,113**	**21,309,274,337**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2,313,617	4,506,994
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**53,830,232,778**	**22,210,007,113**

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Quang Vịnh	Nguyễn Thị Hiền	Phan Văn Kỳ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước – Xí nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301825283 đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 19 tháng 06 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 7 tòa nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương.
+ Vận tải xăng dầu đường thuỷ : vận tải xăng, dầu, dầu nhờn, dầu thô, khí hoá lỏng, nước nhiễm dầu, cặn dầu và hàng hoá khác.
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Sửa chữa, bảo dưỡng và nâng cấp phương tiện vận tải thủy (trừ thiết kế phương tiện vận tải).
- Tái chế phế liệu (không hoạt động tại trụ sở).
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh:
+ Bán lẻ xăng dầu, dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn, sản phẩm làm mát động cơ.
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động :
+ Cung ứng và quản lý thuyền viên
- Hoạt động đại lý và môi giới bảo hiểm
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan:
+ Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế. Mua bán nguyên liệu chế phẩm dầu nhờn, than. Kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại:
+ Bán buôn sắt thép tấm, lá dải, sắt thép dạng hình. Mua bán kim loại màu, sắt thép.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp:
+ Lắp đặt máy móc và thiết bị kho xăng dầu (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải:
+ Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Cho thuê tàu vận tải. Cung ứng xăng dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn cho tàu biển, tàu thuỷ nội địa. Vệ sinh tàu dầu. Đại lý tàu biển).
- Bán lẻ hàng hoá khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (bán lẻ dầu hoả).
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

+ Bán buôn cao su, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán hoá chất (trừ hoá chất sử dụng trong nông nghiệp).

- Thu gom rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Thu gom rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Sửa chữa máy móc thiết bị

+ Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thuỷ sản ; sửa chữa nâng cấp phương tiện vận tải thuỷ, tàu đánh cá ; sửa chữa kho xăng dầu (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Sửa chữa giàn khoan, các thiết bị dầu khí, kho xăng dầu (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).

- Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Đại lý, môi giới, đấu giá

+ Đại lý mua bán các sản phẩm dầu khí. Đại lý mua bán sản phẩm cho tàu, thuyền nước ngoài. Đại lý môi giới nhiên liệu.

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác

+ Xây dựng kho xăng dầu.

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ chi tiết cho vận tải đường thuỷ

+ Cung ứng tàu biển, lai dắt tàu biển, ứng cứu tràn dầu. Dịch vụ súc vệ sinh tàu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh), súc rửa tàu. Hoạt động cứu hộ đường thuỷ. Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển, vận tải thuỷ nội địa. Thuê tàu vận tải. Cho thuê tàu vận tải. Cung ứng xăng dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn cho tàu biển, tàu thuỷ nội địa. Vệ sinh tàu dầu.

- Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa

+ Vận tải xăng, dầu, dầu nhờn, dầu thô, khí hoá lỏng, hóa chất lỏng, nước nhiễm dầu, cặn dầu và hàng hoá khác.

- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác

+ Kinh doanh vật tư, thiết bị giàn khoan và các thiết bị phục vụ cho ngành dầu khí. Bán buôn máy móc, thiết bị sử dụng cho ngành thương mại, hàng hải và dịch vụ khác.

- Đóng tàu và cấu kiện nổi

+ Đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thuỷ, tàu đánh cá (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là một năm dương lịch.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 năm
- Máy móc thiết bị	03 năm
- Phương tiện vận tải	07 – 11 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Ghi chú:

STT	Chỉ tiêu	QUÝ IV/2015	QUÝ IV/2014	TĂNG/ (GIẢM)	TĂNG/ (GIẢM)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	84.466.503.670	93.237.527.139	-8.771.023.469	-9%
2	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.422.160.969	6.320.444.065	-2.898.283.096	-46%
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	3.844.774.106	6.360.232.441	-2.515.458.335	-40%
4	Tổng lợi nhuận sau thuế	2.946.759.364	4.736.715.611	-1.789.956.247	-38%

Lợi nhuận sau thuế quý IV/2015 giảm so với quý IV/2014 là 1.789.956.247 đồng tương đương 38% do:

Trong kỳ, tàu Long Phú 18 đến hạn lên đà sửa chữa định kỳ, bên cạnh đó, giá cước vận tải giảm so với cùng kỳ năm 2014. Vì vậy, doanh thu vận tải sụt giảm mạnh, dẫn đến lợi nhuận trước thuế và sau thuế của Công ty trong Quý IV/2015 giảm mạnh so với Quý 4/2014.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	396,419,786	345,379,159
Tiền gửi ngân hàng	3,433,812,992	14,864,627,954
Các khoản tương đương tiền	50,000,000,000	7,000,000,000
Cộng	**53,830,232,778**	**22,210,007,113**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Đầu tư vào đơn vị khác	327,802,000	327,802,000
- Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp – 30.560 CP	*327,802,000*	*327,802,000*
Cộng	**327,802,000**	**327,802,000**

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	15,167,501,431	16,263,725,716
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	1,409,108,929	1,245,723,907
Công ty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng	1,305,040,295	2,330,337,896
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP.Hồ Chi Minh	3,198,236,954	1,187,760,514
Công ty CP Xây dựng Tân Cảng số 1	4,029,331,750	
Các khách hàng khác	2,759,040,383	7,378,153,226
Cộng	**27,868,259,742**	**28,405,701,259**

b) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan	15,167,501,431	16,263,725,716
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ		295,977,000
Cộng		**15,167,501,431**	**16,559,702,716**

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu về hao hụt hàng hóa	186,868,637	106,309,082
Tạm ứng (*)	787,188,733	579,737,065
Phải thu khác	1,488,998,299	1,098,209,258
Cộng	**2,463,055,669**	**1,784,255,405**

(*) Tạm ứng được chuyển từ chỉ tiêu Tài sản ngắn hạn khác sang chỉ tiêu Phải thu ngắn hạn khác trên Bảng Cân đối kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

b) Dài hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	24,900,000	10,500,000
Cộng	**24,900,000**	**10,500,000**

(*) Ký quỹ, ký cược dài hạn được chuyển từ chỉ tiêu Tài sản dài hạn khác sang chỉ tiêu Phải thu dài hạn khác trên Bảng Cân đối kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

5. Hàng tồn kho

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Nguyên liệu, vật liệu	10,552,771,499	14,934,992,899
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ngắn hạn	7,677,913,049	774,116,564
Cộng	**18,230,684,548**	**15,709,109,463**

6. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công trình di dời lò đốt Phú Xuân		111,925,029
Cộng		**111,925,029**

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	724,111,385	1,275,139,000	300,408,349,065	229,440,108	6,439,863,584	**309,076,903,142**
Số tăng trong kỳ				139,000,000	446,603,877	**585,603,877**
- Mua trong năm				*139,000,000*		***139,000,000***
- Đầu tư XDCB hoàn thành					*446,603,877*	***446,603,877***
Số giảm trong kỳ			1,929,422,356	61,107,200		***1,990,529,556***
- Thanh lý, nhượng bán			*1,929,422,356*	*61,107,200*		***1,990,529,556***
Số dư cuối kỳ	**724,111,385**	**1,275,139,000**	**298,478,926,709**	**307,332,908**	**6,886,467,461**	**307,671,977,463**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	609,653,794	1,120,377,098	90,475,977,114	229,440,108	3,101,794,259	***95,537,242,373***
Số tăng trong kỳ	31,873,920	71,428,572	28,938,720,471	38,611,110	505,157,332	**29,585,791,405**
- Khấu hao trong kỳ	*31,873,920*	*71,428,572*	*28,938,720,471*	*38,611,110*	*505,157,332*	***29,585,791,405***
Số giảm trong kỳ			1,929,422,356	61,107,200		***1,990,529,556***
- Thanh lý, nhượng bán			*1,929,422,356*	*61,107,200*		***1,990,529,556***
Số dư cuối kỳ	**641,527,714**	**1,191,805,670**	**117,485,275,229**	**206,944,018**	**3,606,951,591**	**123,132,504,222**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	114,457,591	154,761,902	209,932,371,951		3,338,069,325	**213,539,660,769**
Tại ngày cuối kỳ	**82,583,671**	**83,333,330**	**180,993,651,480**	**100,388,890**	**3,279,515,870**	**184,539,473,241**

	31/12/2015	01/01/2015
GTCL cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	160,536,292,891	179,633,062,591
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	40,450,168,248	27,902,969,184

8. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Bảo hiểm trách nhiệm công cộng và bảo hiểm xe	74,596,780	75,553,280
Cộng	**74,596,780**	**75,553,280**

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn khác	208,333,332	
Cộng	**208,333,332**	

9. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn

	31/12/2015	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn				
Vay PGBank - CN Sài Gòn		*1,412,206,780*	*1,412,206,780*	
Vay dài hạn đến hạn trả				
Vay PGBank - CN Sài Gòn	*6,988,000,000*	*6,988,000,000*	*6,988,000,000*	*6,988,000,000*
Vay SHB - CN Thăng Long (*)	*15,327,200,000*	*15,613,140,000*	*14,854,940,000*	*14,569,000,000*
Cộng	**22,315,200,000**	**24,013,346,780**	**23,255,146,780**	**21,557,000,000**

b) Vay dài hạn

	31/12/2015	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Vay PGBank - CN Sài Gòn	33,191,250,000		6,988,000,000	40,179,250,000
Vay SHB - CN Thăng Long (*)	53,419,800,000	3,400,750,000	15,327,200,000	65,346,250,000
Cộng	**86,611,050,000**	**3,400,750,000**	**22,315,200,000**	**105,525,500,000**

(*) Khoản vay ngân hàng SHB - CN Thăng Long là khoản vay ngoại tệ, dư nợ cuối kỳ là 3.050.000 USD.
Trong kỳ, khoản vay này tăng lên do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá tại ngày 31/12/2015.

10. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty Xăng dầu KV 2-TNHH MTV	150,150,178	2,560,967,958
Công ty Xăng dầu Bình Định		
Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	807,107,513	1,209,692,394
Chi Nhánh Cty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng tại Nha Trang	1,878,917,039	680,180,396
Chi Nhánh Hóa Dầu Sài Gòn	1,330,700,800	317,549,100
Công ty Bảo hiểm PJICO Gia Định		1,418,724,141
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	987,349,359	37,793,256
Công ty TNHH Tân Xuân	1,240,000,000	1,422,240,000
INTRA COMMERCIAL CORPORATION		1,177,407,019
Công ty TNHH MTV Đóng tàu & Công nghiệp hàng hải Sài Gòn	1,986,502,972	
Các đối tượng khác	15,597,888,166	6,169,647,343
Cộng	**23,978,616,027**	**14,994,201,607**

b) Phải trả cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan	987,349,359	37,793,256
Cộng		**987,349,359**	**37,793,256**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VNĐ

Loại thuế	01/01/2015		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2015	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra		563,264,288	9,238,340,649	9,517,635,249		283,969,688
Thuế giá trị gia tăng hàng NK			1,088,172,036	1,088,172,036		
Thuế xuất nhập khẩu			325,499,046	325,499,046		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,623,516,828	5,482,752,895	6,208,254,982		898,014,741
Thuế thu nhập cá nhân	151,990,583		926,031,145	793,952,104	29,529,358	9,617,816
Thuế nhà đất, tiền thuê đất			367,379,208	367,379,208		
Các loại thuế khác			8,000,000	8,000,000		
Cộng	**151,990,583**	**2,186,781,116**	**17,436,174,979**	**18,308,892,625**	**29,529,358**	**1,191,602,245**

12. Chi phí phải trả

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		23,510,909
Cộng		**23,510,909**

13. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Kinh phí công đoàn	597,073,015	409,172,462
Bảo hiểm xã hội	12,153,373	44,263,738
Bảo hiểm y tế	241,943	4,132,654
Bảo hiểm thất nghiệp		1,260,217
Cổ tức phải trả	9,173,151,503	2,773,036,003
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		144,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1,038,238,646	1,234,975,035
Cộng	**10,820,858,480**	**4,610,840,109**

b) Dài hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	144,000,000	
Cộng	**144,000,000**	

c) Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ		
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu		4,432,686,400	2,216,343,200
Cộng		**4,432,686,400**	**2,216,343,200**

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**96,599,020,000**	**518,666,555**	**9,420,413,540**	**11,391,504,903**	**117,929,604,998**
Tăng vốn trong năm trước	11,573,360,000		(3,855,650,000)		**7,717,710,000**
- Phát hành cổ phiếu thưởng	*3,855,650,000*		*(3,855,650,000)*		
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	*7,717,710,000*				***7,717,710,000***
Lợi nhuận tăng trong năm trước				15,307,818,209	**15,307,818,209**
Phân phối lợi nhuận năm trước			2,062,130,249	(15,559,288,576)	**(13,497,158,327)**
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu				*(7,717,710,000)*	***(7,717,710,000)***
- Quỹ đầu tư phát triển			*2,062,130,249*	*(2,062,130,249)*	
- Quỹ khen thưởng phúc lợi				*(1,452,553,127)*	***(1,452,553,127)***
- Chia cổ tức bằng tiền				*(4,326,895,200)*	***(4,326,895,200)***
Số dư cuối năm trước	**108,172,380,000**	**518,666,555**	**7,626,893,789**	**11,140,034,536**	**127,457,974,880**
Số dư đầu năm nay	**108,172,380,000**	**518,666,555**	**7,626,893,789**	**11,140,034,536**	**127,457,974,880**
Tăng vốn trong năm nay					
Lợi nhuận tăng trong năm nay				18,612,421,656	**18,612,421,656**
Phân phối lợi nhuận trong năm nay			2,745,231,000	(19,634,713,409)	**(16,889,482,409)**
- Quỹ đầu tư phát triển			*2,745,231,000*	*(2,745,231,000)*	
- Quỹ khen thưởng phúc lợi				*(2,627,073,009)*	***(2,627,073,009)***
- Chia cổ tức bằng tiền				*(14,062,409,400)*	***(14,062,409,400)***
- Khen thưởng Ban điều hành				*(200,000,000)*	***(200,000,000)***
Số dư 31/12/2015	**108,172,380,000**	**518,666,555**	**10,372,124,789**	**10,117,742,783**	**129,180,914,127**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng Công ty Vận Tải Thủy Petrolimex	51.22%	55,408,580,000	51.22%	55,408,580,000
Vốn góp của các đối tượng khác	48.78%	52,763,800,000	48.78%	52,763,800,000
Cộng	**100%**	**108,172,380,000**	**100%**	**108,172,380,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	108,172,380,000	96,599,020,000
Vốn góp tăng trong kỳ		11,573,360,000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	108,172,380,000	108,172,380,000
Cổ phiếu thường, cổ tức, lợi nhuận đã chia	14,062,409,400	15,900,255,200
Trong đó: - Phát hành cổ phiếu thường		*3,855,650,000*
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu		*7,717,710,000*
- Chia cổ tức bằng tiền	*14,062,409,400*	*4,326,895,200*

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10,817,238	10,817,238
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	10,817,238	10,817,238
- Cổ phiếu phổ thông	*10,817,238*	*10,817,238*
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,817,238	10,817,238
- Cổ phiếu phổ thông	*10,817,238*	*10,817,238*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10,372,124,789	7,626,893,789
Cộng	**10,372,124,789**	**7,626,893,789**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) **Doanh thu**

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	3,637,993,342	12,463,119,569
Doanh thu cung cấp dịch vụ	369,810,193,371	359,078,059,537
Cộng	**373,448,186,713**	**371,541,179,106**

b) **Doanh thu đối với các bên liên quan**

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
+ Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Bên liên quan)	*239,385,319,546*	*237,222,187,205*
+ Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex (Công ty mẹ)	*497,374,500*	*544,660,000*
Cộng	**239,882,694,046**	**237,766,847,205**

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3,633,229,099	12,284,492,615
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	323,584,112,884	323,050,251,158
Cộng	**327,217,341,983**	**335,334,743,773**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,776,388,891	926,454,181
Cổ tức, lợi nhuận được chia	42,784,000	48,896,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	5,334,420	8,430,279
Cộng	**1,824,507,311**	**983,780,460**

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	7,382,056,628	6,896,208,384
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3,688,037,200	1,197,356,933
Chi phí tài chính khác	80,000	
Cộng	**11,070,173,828**	**8,093,565,317**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Thu nhập khác	2,354,720,083	8,200,203,513
Cộng	**2,354,720,083**	**8,200,203,513**

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Chi phí khác	682,093,042	2,985,182,506
Cộng	**682,093,042**	**2,985,182,506**

7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Chi phí tiền lương	7,290,119,019	6,663,555,683
Các khoản chi phí quản lý khác	7,272,511,684	7,255,968,291
Cộng	**14,562,630,703**	**13,919,523,974**

b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Chi phí bán hàng		310,179,029
Cộng		**310,179,029**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	178,871,253,818	201,322,883,867
Chi phí nhân công	53,927,999,243	50,677,319,979
Chi phí khấu hao TSCĐ	29,585,791,405	26,933,499,095
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80,167,457,643	56,306,286,388
Chi phí khác bằng tiền	2,297,185,218	2,614,323,987
Cộng	**344,849,687,327**	**337,854,313,316**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24,095,174,551	20,081,968,480
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	826,429,522	1,618,714,567
Tổng lợi nhuận tính thuế	24,921,604,073	21,700,683,047
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**5,482,752,895**	**4,774,150,271**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Ngoại trừ các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên, trong kỳ, công ty còn phát sinh một số giao dịch sau với các bên liên quan:

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
		VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan		
- Phải trả về hao hụt hàng hóa		*5,131,106,099*	*3,680,125,331*
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ		
- Chia cổ tức bằng tiền		*7,203,115,400*	*2,216,343,200*
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu			*3,957,750,000*
- Phát hành cổ phiếu thưởng			*1,978,870,000*
Cộng		**12,334,221,499**	**11,833,088,531**

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Quang Vịnh	Nguyễn Thị Hiền	Phan Văn Kỳ